



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 245/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

a) Doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả chi nhánh, đơn vị trực thuộc thực hiện khai thuế giá trị gia tăng riêng, khai thuế thu nhập doanh nghiệp riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp), hộ gia đình, cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các ngành kinh tế, lĩnh vực quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và có phát sinh số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân hoặc tiền thuê đất thuộc các kỳ được gia hạn theo quy định tại Điều 2 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm cả chi nhánh, đơn vị trực thuộc thực hiện khai thuế giá trị gia tăng riêng, khai thuế thu nhập doanh nghiệp riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp, có phát sinh số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tiền thuê đất thuộc các kỳ được gia hạn theo quy định tại Điều 2 Nghị định này.

Điều 2. Thời gian gia hạn

1. Thời gian gia hạn nộp thuế đối với số thuế giá trị gia tăng (bao gồm cả số thuế giá trị gia tăng phải phân bổ, số thuế phải nộp theo từng lần phát sinh) tối đa là 05 tháng.

Thời gian gia hạn nộp thuế đối với số thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tối đa là 05 tháng.

Cụ thể như sau:

- a) Kỳ tính thuế tháng 5 năm 2026 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2026;
- b) Kỳ tính thuế tháng 6, tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2026 chậm nhất là ngày 21 tháng 12 năm 2026;
- c) Kỳ tính thuế quý II năm 2026 chậm nhất là ngày 02 tháng 11 năm 2026;
- d) Kỳ tính thuế quý III năm 2026 chậm nhất là ngày 30 tháng 12 năm 2026.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với số thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu.

2. Thời gian gia hạn đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý II năm 2026 là 03 tháng; thời gian gia hạn đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý III năm 2026 là 02 tháng, cụ thể như sau:

- a) Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý II năm 2026 chậm nhất ngày 02 tháng 11 năm 2026;
- b) Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý III năm 2026 chậm nhất ngày 30 tháng 12 năm 2026.

3. Thời gian gia hạn đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2026 là 05 tháng, cụ thể như sau:

a) Đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2026 (là số tiền thuê đất phải nộp kỳ thứ nhất năm 2026) của người nộp thuế đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hằng năm: thời hạn nộp tiền thuê đất được gia hạn chậm nhất là ngày 02 tháng 11 năm 2026;

b) Quy định tại điểm a khoản này áp dụng cả trường hợp người nộp thuế có nhiều Quyết định, Hợp đồng thuê đất trực tiếp của Nhà nước và có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh khác nhau trong đó có ngành kinh tế, lĩnh vực quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế được gia hạn dẫn đến làm tăng số phải nộp và gửi đến cơ quan thuế trước khi hết thời hạn nộp thuế được gia hạn thì số thuế được gia hạn bao gồm cả số phải nộp tăng thêm do khai bổ sung. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế được gia hạn sau khi hết thời hạn nộp thuế được gia hạn thì không được gia hạn số phải nộp tăng thêm do khai bổ sung.

5. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều ngành kinh tế khác nhau trong đó có ngành kinh tế, lĩnh vực quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này thì: Doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được gia hạn toàn bộ số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Trình tự thực hiện gia hạn

1. Người nộp thuế thực hiện kê khai, nộp Tờ khai thuế giá trị gia tăng, Tờ khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế hiện hành nhưng chưa phải nộp số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp phát sinh của các kỳ được gia hạn theo quy định tại Điều 2 Nghị định này.

2. Người nộp thuế trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế thuộc đối tượng được gia hạn gửi Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất (sau đây gọi là Văn bản đề nghị gia hạn) lần đầu hoặc thay thế khi phát hiện có sai sót (bằng phương thức điện tử; gửi bản giấy trực tiếp đến cơ quan thuế hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính) theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp một lần cho toàn bộ số thuế, tiền thuê đất phát sinh trong các kỳ tính thuế được gia hạn cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế theo tháng (hoặc theo quý) theo quy định pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp Văn bản đề nghị gia hạn không nộp cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế tháng (hoặc theo quý) thì thời hạn nộp chậm nhất là ngày 02 tháng 11 năm 2026.

Cơ quan thuế căn cứ Văn bản đề nghị gia hạn đã tiếp nhận để thực hiện gia hạn đối với toàn bộ số thuế, tiền thuê đất thuộc diện được gia hạn phát sinh trong các kỳ tính thuế quy định tại Nghị định này, bao gồm cả các kỳ phát sinh trước thời điểm người nộp thuế nộp Văn bản đề nghị gia hạn.

Trường hợp người nộp thuế có các khoản được gia hạn thuộc nhiều địa bàn cơ quan thuế quản lý khác nhau thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm truyền thông tin Văn bản đề nghị gia hạn cho cơ quan thuế quản lý có liên quan.

3. Trường hợp người nộp thuế gửi Văn bản đề nghị gia hạn cho cơ quan thuế sau ngày 02 tháng 11 năm 2026 thì không được gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

4. Người nộp thuế nộp số tiền thuế, tiền thuê đất được gia hạn vào ngân sách nhà nước chậm nhất theo thời hạn quy định tại Điều 2 Nghị định này.

5. Cơ quan thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động cập nhật thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất được gia hạn đối với từng kỳ kê khai của người nộp thuế trên cơ sở dữ liệu đăng ký thuế, hồ sơ khai thuế, Văn bản đề nghị gia hạn, thông tin quản lý nghĩa vụ thuế và thông tin quản lý tiền thuê đất, bao gồm

cả số thuế phải nộp tăng thêm do khai bổ sung thuộc trường hợp được gia hạn theo khoản 4 Điều 2 Nghị định này. Cơ quan thuế không phải thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất.

Trường hợp trong thời gian gia hạn, cơ quan thuế có cơ sở xác định người nộp thuế không thuộc đối tượng gia hạn thì cơ quan thuế có văn bản thông báo cho người nộp thuế về việc không gia hạn và người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế, tiền thuê đất và tiền chậm nộp trong khoảng thời gian đã thực hiện gia hạn vào ngân sách nhà nước. Trường hợp sau khi hết thời gian gia hạn, qua thanh tra, kiểm tra cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế còn thiếu, tiền phạt và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

6. Chủ đầu tư các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các khoản thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước cho các công trình xây dựng cơ bản của các dự án sử dụng vốn ODA thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng khi làm thủ tục thanh toán với Kho bạc Nhà nước phải gửi kèm thông báo cơ quan thuế đã tiếp nhận Văn bản đề nghị gia hạn của nhà thầu thực hiện công trình hoặc Văn bản đề nghị gia hạn đã có dấu tiếp nhận của cơ quan thuế. Kho bạc Nhà nước căn cứ trên hồ sơ do chủ đầu tư gửi chưa thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng trong thời gian gia hạn. Khi hết thời gian gia hạn, nhà thầu phải nộp đủ số thuế được gia hạn theo quy định.

Điều 4. Xử lý tiền chậm nộp

Không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế, tiền thuê đất được gia hạn trong khoảng thời gian được gia hạn thời hạn nộp (bao gồm cả trường hợp người nộp thuế gửi Văn bản đề nghị gia hạn cho cơ quan thuế sau khi đã nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này; trường hợp người nộp thuế khai bổ sung làm tăng số phải nộp của kỳ tính thuế được gia hạn và trường hợp cơ quan có thẩm quyền qua kiểm tra, thanh tra xác định người nộp thuế được gia hạn có số phải nộp tăng thêm của các kỳ tính thuế được gia hạn). Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế đã tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế, tiền thuê đất thuộc diện được gia hạn thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh, hủy số tiền chậm nộp đã tính trong thời gian được gia hạn theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành đến hết ngày 30 tháng 12 năm 2026. Sau thời gian gia hạn theo Nghị định này, thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Trường hợp người nộp thuế đã nộp các khoản thuế, tiền thuê đất thuộc diện được gia hạn theo quy định tại Điều 2 Nghị định này trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không điều chỉnh lại.

3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai và xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị định này. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b)₁₄

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Văn Thắng



Phụ lục I

DANH MỤC CÁC NGÀNH KINH TẾ, LĨNH VỰC ĐƯỢC ÁP DỤNG GIẢM HẠN THỜI HẠN NỘP THUẾ, TIỀN THUÊ ĐẤT

(Kèm theo Nghị định số 245/2026/NĐ-CP

ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

I. Danh mục các ngành kinh tế, lĩnh vực

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
2. Sản xuất, chế biến thực phẩm.
3. Dệt.
4. Sản xuất trang phục.
5. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan.
6. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện.
7. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy.
8. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic.
9. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác.
10. Sản xuất kim loại.
11. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
12. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học.
13. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác.
14. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.
15. Xây dựng.
16. Vận tải, kho bãi.
17. Dịch vụ lưu trú và ăn uống.
18. Giáo dục và đào tạo.
19. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.
20. Hoạt động kinh doanh bất động sản.
21. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm.
22. Hoạt động của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch và hoạt động liên quan đến du lịch khác.
23. Hoạt động sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật.
24. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác.
25. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí.

26. Hoạt động chiếu phim.
27. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.
28. Sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm.
29. Hoạt động xuất bản.
30. Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, video, chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc.
31. Hoạt động xây dựng chương trình, phát sóng, thông tấn và phân phối nội dung khác.
32. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan.
33. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác.
34. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (không gia hạn đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thu theo hiệp định, hợp đồng).
35. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng.
36. Sản xuất đồ uống.
37. In, sao chép bản ghi các loại.
38. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế.
39. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất.
40. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị).
41. Sản xuất mô tô, xe máy.
42. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị.
43. Thoát nước và xử lý nước thải.

II. Việc xác định ngành kinh tế, lĩnh vực quy định tại Mục I

1. Danh mục ngành kinh tế nêu Mục I được xác định theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Trong đó, phân ngành kinh tế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg gồm 5 cấp và việc xác định ngành kinh tế được áp dụng theo nguyên tắc: Trường hợp tên ngành kinh tế nêu tại các điểm nêu trên thuộc ngành cấp 1 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 2, cấp 3, cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 1; trường hợp thuộc ngành cấp 2 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 3, cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 2; trường hợp thuộc ngành cấp 3 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 3; trường hợp thuộc ngành cấp 4 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 5 của ngành cấp 4.

2. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển nêu tại điểm 27 Mục I được xác định theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025).

3. Sản phẩm cơ khí trọng điểm nêu tại điểm 28 Mục I được xác định theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.



Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị định số 245/2026/NĐ-CP
ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN NỘP THUẾ
VÀ TIỀN THUÊ ĐẤT**

☐ Lần đầu ☐ Thay thế

Kính gửi: Cơ quan thuế.....

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[03] Địa chỉ:

[04] Số điện thoại:

[05] Tên đại lý thuế (nếu có):

[06] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[07] Loại thuế đề nghị gia hạn:

☐ a) Thuế giá trị gia tăng

☐ b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

☐ c) Thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

☐ d) Tiền thuê đất (kê chi tiết địa chỉ từng khu đất thuê thuộc đối tượng gia hạn tiền thuê đất)

- Khu đất 1 theo Quyết định/Hợp đồng số..., ngày.../.../.....

- Khu đất 2 theo Quyết định/Hợp đồng số..., ngày.../.../.....

....

[08] Trường hợp được gia hạn:.....

I. DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ SIÊU NHỎ

□ 1. Doanh nghiệp nhỏ:

Lĩnh vực hoạt động	Số lao động	Doanh thu (VNĐ)	Nguồn vốn (VNĐ)

□ 2. Doanh nghiệp siêu nhỏ:

Lĩnh vực hoạt động	Số lao động	Doanh thu (VNĐ)	Nguồn vốn (VNĐ)

II. DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC LĨNH VỰC:

- 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;
- 2. Sản xuất, chế biến thực phẩm; □ 3. Dệt; □ 4. Sản xuất trang phục;
- 5. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; □ 6. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện; □ 7. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; □ 8. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; □ 9. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; □ 10. Sản xuất kim loại; □ 11. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; □ 12. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học; □ 13. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; □ 14. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- 15. Xây dựng;
- 16. Vận tải, kho bãi; □ 17. Dịch vụ lưu trú và ăn uống; □ 18. Giáo dục và đào tạo; □ 19. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; □ 20. Hoạt động kinh doanh bất động sản; □ 21. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm; □ 22. Hoạt động của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch và hoạt động liên quan đến du lịch khác;
- 23. Hoạt động sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật; □ 24. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; □ 25. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí;
- 26. Hoạt động chiếu phim;
- 27. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;
- 28. Sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm;
- 29. Hoạt động xuất bản; □ 30. Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, video, chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc;
- 31. Hoạt động xây dựng chương trình, phát sóng, thông tấn và phân phối nội dung khác
- 32. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan;
- 33. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác;
- 34. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (không gia hạn đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thu theo hiệp định, hợp đồng);

- ☐ 35. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng;
- ☐ 36. Sản xuất đồ uống;
- ☐ 37. In, sao chép bản ghi các loại;
- ☐ 38. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- ☐ 39. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất;
- ☐ 40. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);
- ☐ 41. Sản xuất mô tô, xe máy;
- ☐ 42. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- ☐ 43. Thoát nước và xử lý nước thải.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai; tôi cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế theo thời hạn nộp thuế được gia hạn.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày.....tháng...năm...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Mục I: NNT tự xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Mục II: NNT tự xác định theo quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025; Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025); Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất chỉ gửi 01 lần cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp cho cho toàn bộ số thuế, tiền thuê đất phát sinh trong các kỳ tính thuế được gia hạn. Phương thức nộp người nộp thuế lựa chọn như sau:

+ Người nộp thuế nộp theo phương thức điện tử gửi tới Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế.

+ Người nộp thuế nộp trực tiếp tới cơ quan thuế hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính.